

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	01 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	06 - 49

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.397.823.055.437	3.522.339.163.216
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.611.642.960.797	1.436.064.174.519
111	1. Tiền		59.480.163.069	177.662.304.191
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.552.162.797.728	1.258.401.870.328
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	331.095.397.161	2.648.205.991
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	6.246.878.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(3.598.672.170)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		330.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.379.855.069.925	2.007.970.255.361
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.261.915.306	6.227.042.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.131.081.293	5.585.477.300
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	319.941.047.167	231.982.830.291
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.206.752.801.147	1.873.577.955.120
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(164.231.774.988)	(109.403.050.247)
140	IV. Hàng tồn kho		724.881.130	740.862.970
141	1. Hàng tồn kho	10	724.881.130	740.862.970
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		74.504.746.424	74.915.664.375
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	976.803.929	22.700.306
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.305.501.855
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nư	16	73.527.942.495	73.587.462.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.784.461.475.211	38.496.666.730.541
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.744.204.276.659	1.352.287.464.216
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.100.404.832.019	1.176.334.948.551
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.123.804.547.748	643.030.003.100
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(480.005.103.108)	(467.077.487.435)
220	II. Tài sản cố định		124.411.851.819	132.112.008.008
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	111.327.128.415	117.793.804.272
222	- Nguyên giá		254.859.379.958	254.492.279.958
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(143.532.251.543)	(136.698.475.686)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.084.723.404	14.318.203.736
228	- Nguyên giá		20.590.140.870	19.705.140.870
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.505.417.466)	(5.386.937.134)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	650.558.900
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	650.558.900
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	36.912.777.160.425	37.008.664.589.828
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.270.128.359.451	31.168.493.016.441
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.821.785.020.594	5.773.331.193.094
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		326.737.583.794	326.737.583.794
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(505.873.803.414)	(259.897.203.501)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.068.186.308	2.952.109.589
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.068.186.308	2.952.109.589
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.182.284.530.648	42.019.005.893.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		422.367.867.821	799.997.393.762
310	I. Nợ ngắn hạn		249.650.070.775	595.753.380.808
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	27.706.348.419	51.023.228.887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	64.589.210	6.347.430.755
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	-	220.762.160.973
314	4. Phải trả người lao động		22.035.651.392	28.772.159.388
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.216.004.759	5.787.565.190
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.213.903.782	1.773.940.891
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	100.292.666.854	178.325.341.986
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	31.514.615.908	31.514.615.908
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		60.606.290.451	71.446.936.830
330	II. Nợ dài hạn		172.717.797.046	204.244.012.954
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	15.144.717.517	15.156.317.517
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	157.573.079.529	189.087.695.437
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.759.916.662.827	41.219.008.499.995
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	42.759.916.662.827	41.219.008.499.995
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.587.206.442	5.587.206.442
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		206.396.524.636	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.547.932.931.749	1.213.421.293.553
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.547.932.931.749	1.213.421.293.553
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.182.284.530.648	42.019.005.893.757

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

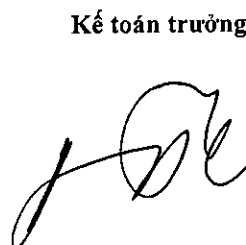
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Phạm Văn Hồi Em



Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
			Năm nay	Năm trước	
			VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	384.452.280.208	194.416.379.045	905.816.982.598
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		384.452.280.208	194.416.379.045	905.816.982.598
11	4. Giá vốn hàng bán	23	358.569.790.443	165.000.908.563	831.187.077.959
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.882.489.765	29.415.470.482	74.629.904.639
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.900.160.534.572	1.452.627.226.091	2.955.363.590.373
22	7. Chi phí tài chính	25	176.610.725.020	155.496.429.031	265.005.825.306
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.995.250.680	11.655.661.639	18.272.458.809
25	8. Chi phí bán hàng		324.692.198	33.107.866	1.137.612.651
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	65.286.957.917	200.415.804.452	220.529.265.584
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.683.820.649.202	1.126.097.355.224	2.543.320.791.471
31	11. Thu nhập khác	27	1.478.267.201	1.804.887.945	4.612.140.281
32	12. Chi phí khác		3	-	3
40	13. Lợi nhuận khác		1.478.267.198	1.804.887.945	4.612.140.278
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.685.298.916.400	1.127.902.243.169	2.547.932.931.749
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.685.298.916.400	1.127.902.243.169	2.547.932.931.749

(Số liệu năm 2018 là số kết quả sản xuất kinh doanh 7 tháng từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2018 nên không đưa vào so sánh)

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

4

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Văn Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		910.483.865.167	412.704.225.217
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(954.792.782.766)	(426.453.783.283)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(70.328.058.062)	(28.832.717.507)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(18.869.923.403)	(7.812.998.527)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		257.284.326.269	175.638.680.660
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(488.674.300.533)	(1.114.874.239.590)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(364.896.873.328)</i>	<i>(989.630.833.030)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.959.031.838)	(179.857.665)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(414.764.833.653)	(82.845.600.358)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		76.122.128.096	986.928.472.387
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(641.967.836.457)	(863.156.306.109)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.577.414.073.159	1.581.311.000.850
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.570.844.499.307</i>	<i>1.622.057.709.105</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(31.514.615.908)	(15.757.307.954)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(998.865.211.349)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.030.379.827.257)</i>	<i>(15.757.307.954)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>175.567.798.722</i>	<i>616.669.568.121</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.436.064.174.519	819.099.974.948
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.987.556	294.631.450
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.611.642.960.797</u>	<u>1.436.064.174.519</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



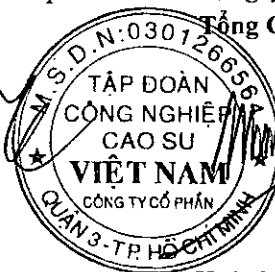
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mù và kinh doanh mù cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi. (xem thêm thông tin tại thuyết minh số 07 và 08)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phnôm Pênh, Vương Quốc Campuchia
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Thủ đô Vientiane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	12F Liangfeng mansion No.8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
- Văn phòng đại diện tại Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4th floor, New York NT 10036 USA
- Văn phòng đại diện tại Liên bang Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinky Pereulok. 3/201
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.25 . Số liệu điều chỉnh hồi tố

Số liệu tại thời điểm 31/12/2018 đã được Tập đoàn điều chỉnh hồi tố và trình bày lại một số chỉ tiêu theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước, theo đó các chỉ tiêu được điều chỉnh lại như sau:

Mã số	Chi tiêu	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/06/2018 đến 31/12/2018		Chênh lệch
			VND	VND	
a/ Bảng cân đối kế toán riêng					
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.873.577.955.120	1.836.828.875.924	36.749.079.196	
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(467.077.487.435)	(470.992.213.426)	3.914.725.991	
251	Đầu tư vào công ty con	31.168.493.016.441	31.043.913.813.441	124.579.203.000	
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.773.331.193.094	5.772.964.321.094	366.872.000	
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	326.737.583.794	325.619.917.794	1.117.666.000	
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(259.897.203.501)	(260.721.058.263)	823.854.762	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	220.762.160.973	10.369.375.649	210.392.785.324	
319	Phải trả ngắn hạn khác	178.325.341.986	107.840.505.806	70.484.836.180	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.213.421.293.553	1.326.747.514.108	(113.326.220.555)	
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.104.836.018.879	2.222.900.820.187	(118.064.801.308)	
22	Chi phí tài chính	277.422.476.704	282.161.057.457	(4.738.580.753)	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.213.421.293.553	1.326.747.514.108	(113.326.220.555)	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	1.213.421.293.553	1.326.747.514.108	(113.326.220.555)	

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	98.723.606	891.919.028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.381.439.463	176.770.385.163
Các khoản tương đương tiền (*)	1.552.162.797.728	1.258.401.870.328
	1.611.642.960.797	1.436.064.174.519

(*) Tại 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.552,16 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam						
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Thái Bình Dương	PPI	-	-	4.096.741.500	728.309.600	(3.286.497.070)
- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	SPC	-	-	153.600.000	149.400.000	(57.000.000)
- Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	VAF	-	-	645.152.500	425.484.800	(186.938.100)
- Công ty CP Phát triển đô thị và khu công nghiệp cao su Việt Nam	VRG	-	-	187.750.000	792.000.000	-
- Công ty CP Địa ốc MB		1.095.397.161	-	1.095.397.161		-
- Công ty CP Công nghiệp Mới Kim Tỵ Tháp		68.237.000	(68.237.000)	68.237.000		(68.237.000)
		1.163.634.161	-	6.246.878.161	2.095.194.400	(3.598.672.170)

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 31/12/2019, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM ngày 31/12/2019.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con						
<i>Công ty con đầu tư 100% vốn</i>						
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	714.392.060.323		-	714.392.060.323		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.447.370.407.400		(41.891.659.560)	1.447.370.407.400		(42.337.252.010)
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	643.081.414.030		(54.873.803.350)	643.081.414.030		(29.472.221.373)
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	384.196.304.173		-	384.196.304.173		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	667.308.339.858		(46.678.142.722)	667.308.339.858		(48.415.020.844)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	625.705.840.423		(27.571.879.236)	625.705.840.423		(13.202.559.676)
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	239.803.607.484		(14.838.503.919)	239.803.607.484		(9.375.730.083)
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	79.426.489.341		(1.888.269.282)	79.426.489.341		(822.043.526)
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su	1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
	19.642.681.093.962		(187.742.258.069)	19.642.681.093.962		(143.624.827.512)

	Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty con đầu tư trên 50% vốn		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	BRR	1.096.524.000.000	1.074.593.520.000	(21.930.480.000)	1.096.524.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ⁽¹⁾	RTB	865.905.530.000	900.541.751.200	-	865.905.530.000	865.905.530.000	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229	-	-	245.618.689.229	-	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	MDF	303.951.362.000	-	-	303.951.362.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000	-	-	191.250.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su ⁽¹⁾	RBC	89.540.605.515	101.226.661.800	-	89.540.605.515	101.226.661.800	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		269.179.671.747	-	(6.504.333.592)	269.179.671.747	-	(12.214.797.496)
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông		206.085.048.366	-	(446.732.825)	206.085.048.366	-	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	GER	6.232.160.000	7.648.560.000	-	6.232.160.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy ⁽²⁾		394.016.761.911	-	-	388.516.761.911	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La ⁽²⁾		723.532.016.495	-	(30.582.589.644)	722.416.068.988	-	(23.221.347.627)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh ⁽¹⁾	TRC	390.600.000.000	590.400.000.000	-	390.600.000.000	386.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ⁽¹⁾	DPR	840.000.000.000	942.000.000.000	-	840.000.000.000	763.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su		19.442.138.245	-	-	19.442.138.245	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang ⁽²⁾		271.795.428.712	-	(526.187.940)	261.255.428.712	-	-
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco ⁽²⁾		602.466.062.679	-	-	592.466.062.679	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu ⁽²⁾		823.265.801.669	-	(7.506.960.773)	795.765.801.669	-	(10.230.967.604)
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787	-	(9.092.363.903)	420.686.216.787	-	(10.213.489.066)
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ⁽¹⁾	PHR	1.126.494.844.800	3.448.085.182.000	-	1.126.494.844.800	1.126.494.844.800	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II ⁽²⁾		647.960.314.721	-	(17.810.765.698)	627.340.314.721	-	(18.663.418.587)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái ⁽²⁾		329.330.546.000	-	(422.853.923)	320.306.546.000	-	(462.753.691)
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình ⁽¹⁾	HRC	502.951.680.000	752.431.680.000	-	502.951.680.000	507.276.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		39.444.923.852	-	(15.444.034.192)	39.444.923.852	-	(16.118.304.854)
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn		159.839.357.271	-	-	166.165.961.768	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		579.059.466.154	-	(2.201.064.089)	555.397.466.154	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336	-	-	5.274.639.336	-	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000	-	(133.746.752.178)	477.000.000.000	-	-
		11.627.447.265.489	7.816.927.355.000	(246.215.118.757)	11.525.811.922.479	3.750.203.036.600	(91.125.078.925)

Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	8.749.737.281		(807.674.989)	8.749.737.281		(1.062.349.619)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	12.410.005.017		(6.571.222.433)	12.410.005.017		(9.203.997.653)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	34.588.899.115		-	34.588.899.115		-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên ⁽¹⁾	40.784.285.192	541.341.900.000	-	40.784.285.192	257.374.260.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	170.591.892.366		-	170.591.892.366		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.440.573.000	62.270.277.400	-	57.440.573.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	198.760.920.280		(12.521.239.714)	198.760.920.280		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie ⁽²⁾	294.112.752.360		-	287.112.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom ⁽²⁾	1.158.834.285.077		-	1.126.735.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	863.696.280.481		(43.825.535.710)	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri ⁽²⁾	324.778.048.414		-	322.778.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	194.369.919.882		(613.141.242)	194.369.919.882		-
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	95.141.496.684		-	95.141.496.684		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia ⁽²⁾	197.345.134.334		-	189.990.306.834		-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	45.133.265.353		-	45.133.265.353		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
	5.821.785.020.594	603.612.177.400	(64.338.814.088)	5.773.331.193.094	257.374.260.000	(10.266.347.272)

Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽¹⁾	VRG	10.005.700.000	35.220.064.000	-	10.005.700.000	20.811.856.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ⁽¹⁾	GTA	18.329.722.400	13.579.641.900	(3.632.414.500)	18.329.722.400	15.870.857.200	(1.341.199.200)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ⁽¹⁾	VIR	3.850.000.000	2.618.000.000	(1.232.000.000)	3.850.000.000	2.802.800.000	(1.047.200.000)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ⁽¹⁾	EIC	44.118.073.392	30.240.000.000	-	44.118.073.392	35.424.000.000	(8.694.073.392)
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP ⁽¹⁾	TL4	24.418.782.000	21.705.584.000	(2.713.198.000)	24.418.782.000	20.620.304.800	(3.798.477.200)
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		-	23.082.813.181		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG ⁽¹⁾	SIP	123.364.568.486	891.965.416.000	-	123.364.568.486		-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam ⁽³⁾		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh ⁽³⁾		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Đồng Tháp ⁽³⁾		-		-	-		-
		326.737.583.794	995.328.705.900	(7.577.612.500)	326.737.583.794	95.529.818.000	(14.880.949.792)

⁽¹⁾ Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Các khoản đầu tư được Tập đoàn góp bổ sung vốn điều lệ trong kỳ.

⁽³⁾ Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu. Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng thành công phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Đồng Tháp theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQTCSVN ngày 03/04/2019 của Hội Đồng Quản trị với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng tương ứng là 16,5 tỷ đồng.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/12/2019 như sau:

Công ty con đầu tư 100% vốn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con đầu tư trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bào Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,01%	51,00%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	86,21%	84,18%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	SXKD dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	59,26%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	71,05%	71,05%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	82,22%	80,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	74,99%	74,99%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	82,42%	82,42%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	62,40%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	87,73%	87,73%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	80,43%	80,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,06%	55,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	91,95%	91,95%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Thành phố Hồ Chí Minh	47,88%	47,88%	Tư vấn, Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	27,00%	27,00%	Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	20,42%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	45,96%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	Xây dựng cơ sở hạ tầng
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	21,38%	25,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	29,57%	30,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,31%	37,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,24%	50,24%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,50%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,95%	39,95%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su ChưPrông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	31,34%	31,34%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	43,00%	43,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,84%	35,84%	Hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 33.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Xuất nhập khẩu Miền Nam	764.500.000	(764.500.000)	764.500.000	(764.500.000)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	327.013.101	(327.013.101)	327.013.101	(327.013.101)
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	245.721.656	-	4.700.159.126	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.924.680.549	-	435.370.670	-
	4.261.915.306	(1.091.513.101)	6.227.042.897	(1.091.513.101)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.374.751.495	-	696.212.313	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Truyền thông Sự kiện Hoàng Duy	-	-	817.152.600	-
- Công ty TNHH Cao su Thanh Hóa	-	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	12.437.832.493	-	-	-
- Các đối tượng khác	693.248.800	-	2.585.477.300	-
	13.131.081.293	-	5.585.477.300	-
b) Trả trước cho người bán	12.437.832.493	-	3.028.000.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

7 . PHẢI THU VÈ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	319.941.047.167	(160.002.649.678)	231.982.830.291	(105.173.924.937)
- Công ty CP Cao su Phú Riêng Kratie	92.278.244.169	(92.262.048.669)	92.278.244.169	(92.235.093.669)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	(60.211.476.009)	100.877.954.586	(5.409.706.268)
- Công ty CP Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.559.181.666	-	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.078	-	889.003.078	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	1.274.830.264	-	1.274.830.264	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.867.322.678	-	5.867.322.678	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	4.147.779.678	-	2.127.268.060	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	-	-	2.020.511.618	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.827.111.942	-	4.827.111.942	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	9.334.228.714	-	9.334.228.714	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	1.351.884.074	-	1.351.884.074	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	494.963.792	-	494.963.792	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	989.006.650	-	989.006.650	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	562.194.000	-	562.194.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Sơn La	4.280.692.835	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	3.193.383.223	-	-	-
	319.941.047.167	(160.002.649.678)	231.982.830.291	(105.173.924.937)

PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu về cho vay dài hạn				
Các khoản cho vay tại	185.935.415.099	-	217.232.921.635	-
Văn phòng Tập đoàn				
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	5.444.577.698	-	5.939.541.490	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	46.671.142.839	-	56.005.371.553	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	17.150.926.376	-	18.710.108.042	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	4.445.015.404	-	5.334.018.482	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	6.374.151.329	-	7.648.981.593	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	29.247.714.613	-	35.115.037.291	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	8.615.828.688	-	12.763.608.366	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	12.123.069.748	-	12.123.069.748	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	23.929.060.345	-	28.756.172.287	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	14.870.684.775	-	16.222.568.849	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	10.879.087.100	-	11.868.093.750	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	6.184.156.184	-	6.746.350.184	-
Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	914.469.416.920	(480.005.103.108)	959.102.026.916	(470.992.213.426)
- Cho vay theo hình thức repo cổ phiếu	53.916.359.215	(49.902.479.215)	51.916.359.215	(49.447.079.215)
+ Tổ Đình Chiến	16.496.910.403	(16.496.910.403)	16.496.910.403	(16.496.910.403)
+ Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	16.000.000.000	(16.000.000.000)	16.000.000.000	(16.000.000.000)
+ Vương Đăng	487.528.611	(487.528.611)	487.528.611	(487.528.611)
+ Lê Thanh Nhã	20.931.920.201	(16.918.040.201)	18.931.920.201	(16.462.640.201)
- Cho các khách hàng vay	860.553.057.705	(430.102.623.893)	907.185.667.701	(421.545.134.211)
	1.100.404.832.019	(480.005.103.108)	1.176.334.948.551	(470.992.213.426)
c) Phải thu cho vay là các bên liên quan	505.876.462.266	(160.002.649.678)	449.215.751.926	(105.173.924.937)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>	2.198.839.731.763	(1.655.399.709)	1.865.699.979.794	(1.655.399.709)
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	25.062.673.000	-	23.754.089.515	-
- Phí thẩm định giá trị doanh nghiệp	291.703.232	-	291.703.232	-
- Phải thu tiền bán mù cao su ủy thác	2.952.858.064	-	5.143.652.163	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	854.621.865.400	-	413.821.668.000	-
- Phải thu tiền lãi dự thu	17.331.162.810	(1.655.399.709)	7.696.801.748	(1.655.399.709)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	4.700.088.618	-	5.350.120.087	-
- Phải thu phí quản lý tập trung	20.951.185.108	-	25.283.906.923	-
- Phải thu lợi nhuận tập trung	1.065.931.369.540	-	1.138.881.095.369	-
- Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	20.227.581.504	-	11.122.426.763	-
- Phải thu Quỹ nghiên cứu khoa học tập trung	-	-	13.168.972.778	-
- Phải thu về cổ phần hóa	180.583.627.623	-	211.739.256.954	-
- Ứng trước tiền ủy thác xuất khẩu mù cao su	-	-	2.627.832.873	-
- Phải thu nhân viên tiền tạm ứng	3.000.000	-	156.740.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.682.862.983	-	6.058.022.249	-
- Phải thu về các khoản bảo hiểm bắt buộc	-	-	16.063.140	-
- Phải thu khác	499.753.881	-	587.628.000	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
<i>Các khoản sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</i>	<i>7.913.069.384</i>	<i>(1.482.212.500)</i>	<i>7.877.975.326</i>	<i>(1.482.212.500)</i>
- Phải thu Công ty CP Chứng Khoán Cao Su nợ gốc cho vay	1.540.000.000	(1.482.212.500)	1.540.000.000	(1.482.212.500)
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	2.261.845.615	-	2.216.604.117	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.414.055.192	-	1.424.202.632	-
	2.206.752.801.147	(3.137.612.209)	1.873.577.955.120	(3.137.612.209)
b) Phải thu dài hạn khác				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn điều lệ (**)	1.120.804.547.748	-	635.252.486.298	-
- Phải thu dài hạn khác	3.000.000.000	-	7.777.516.802	-
+ Trung tâm y tế Cao Su	-	-	4.777.516.802	-
+ Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	1.123.804.547.748	-	643.030.003.100	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	3.123.205.661.422	-	2.276.198.744.719	-

(*) Khoản tạm ứng vốn điều lệ cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn được Tập đoàn đầu tư 100% vốn để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các đơn vị.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Các đối tượng phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị - KCN Cao su Việt Nam	327.013.101	-	327.013.101	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Xuất nhập khẩu Miền Nam	764.500.000	-	764.500.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán Cao su	10.724.524.709	57.787.500	10.724.524.709	57.787.500
+ Công ty CP Cao su Phú Riêng Kratie	92.278.244.169	16.195.500	92.278.244.169	43.150.500
+ Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	121.150.619.395	100.877.954.586	95.468.248.318
<i>Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</i>				
+ Các khách hàng cho vay	860.553.057.705	430.450.433.812	907.185.667.701	489.555.259.481
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	53.916.359.215	4.013.880.000	51.916.359.215	2.469.280.000
	1.199.925.794.303	555.688.916.207	1.164.074.263.481	587.593.725.799

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.681.130	-	45.662.970	-
Công cụ, dụng cụ	695.200.000	-	695.200.000	-
Hàng hoá	-	-	-	-
	724.881.130	-	740.862.970	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.774.809.642	4.588.703.255	21.780.063.999	70.348.703.062	254.492.279.958
- Mua trong kỳ	-	-	-	367.100.000	367.100.000
Số dư cuối kỳ	157.774.809.642	4.588.703.255	21.780.063.999	70.715.803.062	254.859.379.958
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	41.314.922.769	4.588.703.255	20.481.285.505	70.313.564.157	136.698.475.686
- Khấu hao trong kỳ	6.024.533.676	-	534.474.372	274.767.809	6.833.775.857
Số dư cuối kỳ	47.339.456.445	4.588.703.255	21.015.759.877	70.588.331.966	143.532.251.543
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	116.459.886.873	-	1.298.778.494	35.138.905	117.793.804.272
Tại ngày cuối kỳ	110.435.353.197	-	764.304.122	127.471.096	111.327.128.415

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.658.012.524 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	8.595.555.482	19.705.140.870
- Mua trong kỳ	-	885.000.000	885.000.000
Số dư cuối kỳ	11.109.585.388	9.480.555.482	20.590.140.870
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.386.937.134	5.386.937.134
- Khấu hao trong kỳ	-	2.118.480.332	2.118.480.332
Số dư cuối kỳ	-	7.505.417.466	7.505.417.466
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	3.208.618.348	14.318.203.736
Tại ngày cuối kỳ	11.109.585.388	1.975.138.016	13.084.723.404

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	93.723.870	-
Hội phí ANRPC	310.830.443	-
Chi phí trả trước khác	572.249.616	22.700.306
	976.803.929	22.700.306
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ chờ phân bổ	3.068.186.308	2.952.109.589
	3.068.186.308	2.952.109.589

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908
	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	220.602.311.345	220.602.311.345	-	31.514.615.908	189.087.695.437	189.087.695.437
	220.602.311.345	220.602.311.345	-	31.514.615.908	189.087.695.437	189.087.695.437
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	189.087.695.437	189.087.695.437			157.573.079.529	157.573.079.529

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HĐODASĐ-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển Cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
 - + Thời hạn cho vay: 25 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 8,55%/ năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 là 189.087.695.437 VND; khoản đến hạn trả trong năm tới là 31.514.615.908 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng TM Thuận Việt	1.000.000.000	1.000.000.000	25.975.684.838	25.975.684.838
- Công ty CP Cao Su Bà Rịa - Kampongthom	9.965.444.580	9.965.444.580	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	-	-	3.724.700.112	3.724.700.112
- Công ty CP cao su Sa Thầy	-	-	3.724.700.112	3.724.700.112
- Công ty CP Cao su Tân Biên	-	-	3.103.916.760	3.103.916.760
- Phải trả đối tượng khác	16.740.903.839	16.740.903.839	14.494.227.065	14.494.227.065
	27.706.348.419	27.706.348.419	51.023.228.887	51.023.228.887
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	20.869.078.418	20.869.078.418	21.349.232.210	21.349.232.210
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	40.809.858.030	-	7.401.168.697	7.037.578.161	40.446.267.494	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	18.621.490	18.621.490	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32.777.604.184	-	-	-	32.777.604.184	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	554.816.946	3.185.566.836	4.044.454.599	304.070.817	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.156.897.979	3.156.897.979	-	-
Các loại thuế khác	-	-	203.427.727	203.427.727	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	220.207.344.027	-	220.207.344.027	-	-
	73.587.462.214	220.762.160.973	13.965.682.729	234.668.323.983	73.527.942.495	-

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Sailun Việt Nam	-	6.347.430.755
- Các đối tượng khác	64.589.210	-
	64.589.210	6.347.430.755

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.584.787.559	4.182.252.153
- Chi phí phải trả khác	631.217.200	1.605.313.037
	4.216.004.759	5.787.565.190

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<i>91.336.341.871</i>	<i>164.484.658.914</i>
- Kinh phí công đoàn	230.782.706	222.796.143
- Bảo hiểm xã hội	307.648	204.820.686
- Bảo hiểm y tế	-	16.053.881
- Phải trả cổ tức	478.553.250	-
- Phải trả về phí quản lý tập trung	24.688.264	777.446.802
- Phải trả về lợi nhuận tập trung	595.703.542	1.631.350.761
- Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	43.466.078	427.794.325
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mù cao su	10.799.213.096	11.105.483.672
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	145.672.399.357
- Phải trả các đơn vị thành viên tiền chi hộ	-	3.707.664.287
- Phải trả khác	4.054.627.287	718.849.000
<i>Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	<i>8.956.324.983</i>	<i>13.840.683.072</i>
- Phải trả tiền lãi vay	-	13.793.423.333
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.956.324.983	47.259.739
	100.292.666.854	178.325.341.986
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.710.996.517	3.722.596.517
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đak Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	15.144.717.517	15.156.317.517
b) Phải trả khác là các bên liên quan	10.867.367.438	10.499.460.560

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	40.000.000.000.000	5.587.206.442	-	-	1.213.421.293.553	41.219.008.499.995
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.547.932.931.749	2.547.932.931.749
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	206.396.524.636	(206.396.524.636)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.719.375.000)	(6.719.375.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(305.393.917)	(305.393.917)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	-	(1.000.000.000.000)	(1.000.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	40.000.000.000.000	5.587.206.442	-	206.396.524.636	2.547.932.931.749	42.759.916.662.827

Ngày 08/08/2019, Tập đoàn công bố thông tin chi trả cổ tức với tỷ lệ thực hiện 2,5%/cổ phiếu tương ứng với một cổ phiếu nhận được 250 đồng theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQTCSVN ngày 15/07/2019 của Hội Đồng Quản Trị Tập đoàn.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
- Vốn Nhà Nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100,00	40.000.000.000.000	100,00	40.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn

	Quý 4 năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000

d) Phân phối lợi nhuận

	Quý 4 năm 2019 VND
Lợi nhuận kỳ trước còn lại chưa phân phối	1.213.421.293.553
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.547.932.931.749
Lợi nhuận thực hiện phân phối lợi nhuận kỳ này	3.761.354.225.302
Trích lập các quỹ	(206.396.524.636)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.719.375.000)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	(305.393.917)
Chia cổ tức	(1.000.000.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	2.547.932.931.749

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn ký hợp đồng thuê đất tại số 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ ngày 28/12/2006 đến ngày 28/12/2056, diện tích khu đất thuê là 1.365,7 m². Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	439.454,38	2.105.324,40
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	32.180,62

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Vũ Ngọc Thạch - Nguyễn Thị Quỳnh Anh	1.735.867.500	1.735.867.500
- Nguyễn Ngọc Hiếu - Ngô Thị Mỹ Dung	13.276.687	13.276.687
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu XD TM Vật tư Hoàng Anh	143.740.028	143.740.028
- Nguyễn Văn Lộc - Trương Ngọc Lan	220.378.300	220.378.300
- DNTN Hồng Cường	280.890.048	280.890.048
- Phạm Văn Tứ - Bùi Thị Bạch Tuyết	301.314.683	301.314.683
- Hoàng Thị Thanh Trang	17.059.100	17.059.100
- Nguyễn Thanh Thủy - Cao Văn Tân	179.273.912	179.273.912
- Trần Mộng Hùng - Trần Thị Mai Sương	43.758.691	43.758.691
- Đào Thị Kim Thủy	83.544.179	83.544.179
- Lưu Thanh Quang	1.335.750.215	1.335.750.215
- Cao Hữu Trọng	751.200.529	751.200.529
- Nguyễn Văn Hồng - Phạm Thị Kim Thanh	703.530.716	703.530.716
- Lê Văn Hai - Lạc Liên Hào	284.681.376	284.681.376
- Lê Văn Đèo - Huỳnh Thị Thanh Hoa	3.457.614.562	3.457.614.562
- Nguyễn Công Miên - Phú Thị Hồng Loan	202.619.425	202.619.425
- Các đối tượng khác	1.273.683.411	1.273.683.411
	11.028.183.362	11.028.183.362

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	359.033.904.242	165.390.849.331
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.028.823.899	4.407.996.841
Phí quản lý từ các đơn vị thành viên	21.389.552.067	24.617.532.873
	384.452.280.208	194.416.379.045
	21.994.820.911	25.446.000.727

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	356.314.001.224	164.199.534.431
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.255.789.219	801.374.132
	358.569.790.443	165.000.908.563

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.420.234.412	19.375.558.970
Lãi từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư	-	19.329.197.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.861.704.646.452	1.413.884.366.396
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.653.708	38.102.918
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	1.900.160.534.572	1.452.627.226.091

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.115.560.725	11.995.250.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	313.970.622	362.931.996
Lỗ từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư	-	4.975.245.402
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	168.181.193.673	138.027.344.250
Chi phí tài chính khác	-	135.656.703
	176.610.725.020	155.496.429.031

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	1.299.304.051	4.785.583
Chi phí nhân viên quản lý	17.505.073.561	17.967.364.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.098.864.273	5.344.143.363
Thuế, phí, lệ phí	1.585.205.799	1.696.455.563
Chi phí dự phòng	20.725.439.826	157.313.858.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.659.181.342	6.243.245.515
Chi phí khác bằng tiền	15.413.889.065	11.845.951.302
	65.286.957.917	200.415.804.452

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn	1.033.751.000	1.012.990.540
Thu từ cho thuê mặt bằng, tiền điện nước	339.676.327	705.030.908
Thu nhập khác	104.839.874	86.866.497
	1.478.267.201	1.804.887.945

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.685.298.916.400	1.127.902.243.169
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.861.704.646.452)	(1.413.884.366.396)
- <i>Có úc, lợi nhuận được chia</i>	<i>(1.861.704.646.452)</i>	<i>(1.413.884.366.396)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	(176.405.730.052)	(285.982.123.227)
Thu nhập tính thuế TNDN	(176.405.730.052)	(285.982.123.227)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(32.777.604.184)	(32.777.604.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(32.777.604.184)	(32.777.604.184)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.299.304.051	4.785.583
Chi phí nhân công	17.505.073.561	17.967.364.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.098.864.273	5.344.143.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.569.079.339	7.972.808.944
Chi phí khác bằng tiền	15.475.495.380	11.845.951.302
Chi phí dự phòng	20.725.439.826	157.313.858.399
	65.673.256.430	200.448.912.318

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.611.642.960.797	-	1.436.064.174.519	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.334.819.264.201	(4.229.125.310)	2.522.835.001.117	(4.229.125.310)
Các khoản cho vay	1.750.345.879.186	(640.007.752.786)	1.408.317.778.842	(576.166.138.363)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	5.083.244.000	(3.530.435.170)
Đầu tư dài hạn	224.086.846.278	(7.577.612.500)	100.722.277.792	(14.880.949.792)
	6.920.894.950.462	(651.814.490.596)	5.473.022.476.270	(598.806.648.635)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	189.087.695.437	220.602.311.345
Phải trả người bán, phải trả khác	143.143.732.790	244.504.888.390
Chi phí phải trả	4.216.004.759	5.787.565.190
	336.447.432.986	470.894.764.925

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	216.509.233.778	-	216.509.233.778
	-	216.509.233.778	-	216.509.233.778
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	1.552.808.830	-	-	1.552.808.830
Đầu tư dài hạn	-	85.841.328.000	-	85.841.328.000
	1.552.808.830	85.841.328.000	-	87.394.136.830

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.611.642.960.797	-	-	1.611.642.960.797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.206.785.591.143	1.123.804.547.748	-	3.330.590.138.891
Các khoản cho vay	159.938.397.489	620.399.728.911	-	780.338.126.400
	3.978.366.949.429	1.744.204.276.659	-	5.722.571.226.088
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.436.064.174.519	-	-	1.436.064.174.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.875.575.872.707	643.030.003.100	-	2.518.605.875.807
Các khoản cho vay	126.808.905.354	705.342.735.125	-	832.151.640.479
	3.438.448.952.580	1.348.372.738.225	-	4.786.821.690.805

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	31.514.615.908	-	157.573.079.529	189.087.695.437
Phải trả người bán, phải trả khác	127.999.015.273	15.144.717.517	-	143.143.732.790
Chi phí phải trả	4.216.004.759	-	-	4.216.004.759
	163.729.635.940	15.144.717.517	157.573.079.529	336.447.432.986
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	31.514.615.908	-	189.087.695.437	220.602.311.345
Phải trả người bán, phải trả khác	229.348.570.873	15.156.317.517	-	244.504.888.390
Chi phí phải trả	5.787.565.190	-	-	5.787.565.190
	266.650.751.971	15.156.317.517	189.087.695.437	470.894.764.925

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	31.514.615.908	15.757.307.954

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

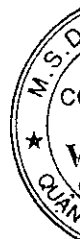
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
			VND
Doanh thu phí quản lý ngành		21.389.552.067	24.617.532.873
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	1.580.575.602	578.959.566
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	853.796.562	418.984.698
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Công ty con	4.034.273.051	6.454.892.011
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.070.572.394	2.075.628.822
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.268.416.378	912.370.283
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	271.008.971	643.160.323
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	973.065.281	1.569.630.355
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.878.024.060	4.089.117.096
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	371.721.910	467.612.361
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	1.277.426.253	1.526.256.288
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	138.126.521	142.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	3.933.750.451	2.510.530.856
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	3.738.794.633	3.228.390.214
Doanh thu phí ủy thác, hun trùng		211.691.633	486.568.643
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	211.691.633	136.010.938
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	127.008.000
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	-	145.919.704
- Công ty CP Cao Su Bảo Lâm	Công ty con	-	77.630.001
Doanh thu cho thuê văn phòng		393.577.211	341.899.211
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	27.272.727	27.272.727
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	9.860.400	9.860.400
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	12.886.364	12.886.364
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	9.682.200	9.682.200
- Công Ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	Công ty liên kết	19.008.000	19.008.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	28.809.000	28.809.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	74.149.020	74.149.020
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty con	57.024.000	57.024.000
- Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty liên kết	67.567.500	67.567.500
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	51.678.000	-
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	35.640.000	35.640.000



Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
			VND
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		1.280.249.379.364	1.090.846.238.824
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	85.440.987.793	93.656.793.950
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	5.612.114.317
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	49.093.390.590	31.305.814.927
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	9.679.408.904	61.770.773.935
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	967.333.437	7.847.832.249
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	12.329.331.597	5.989.235.011
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	2.100.836.232
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	260.194.113.764	652.576.822.663
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	125.289.481.807	85.612.261.210
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	731.890.052.531	137.381.094.925
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	2.576.167.862	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	2.789.111.079	6.992.659.405
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Công ty con	98.448.105	-
Cổ tức lợi nhuận được chia		940.551.759.503	435.874.367.200
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	27.000.000.000	27.000.000.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	103.908.663.600	-
- Công ty CP Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	5.604.025.000	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	-	86.590.553.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	6.045.658.000	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	144.000.000.000	96.000.000.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	270.792.030.000	135.396.015.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	27.413.100.000	27.413.100.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	Công ty con	2.688.000.000	-
- Công ty CP Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	16.335.000.000	32.670.000.000
- Công ty CP VRG Khai Hoàn	Công ty con	1.074.195.503	-
- Công ty CP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	Công ty nhận đầu tư	184.800.000	-
- Tổng công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Công ty nhận đầu tư	1.899.238.600	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết	-	4.400.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Công ty con	28.057.048.800	18.704.699.200
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Công ty liên kết	11.550.000.000	7.700.000.000
- Công ty CP MDF VRG - Dongwaha	Công ty liên kết	294.000.000.000	-
Lãi cho vay		160.493.402	54.915.002
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	3.115.766.836	1.186.972.888
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	38.635.563	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	47.615.378	-
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	74.242.461	54.915.002

Lãi cho vay AFD		14.093.121.956	12.438.411.123
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.287.298.294	1.081.429.698
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.512.026.134	2.237.208.922
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	908.768.915	812.549.376
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	857.496.831	768.076.735
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	541.188.150	486.789.571
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	827.403.896	687.533.765
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	3.947.752.153	3.560.829.204
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	376.638.942	338.162.157
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	2.092.484.119	1.833.617.880
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	1.132.631.729	987.591.820
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	488.016.679	381.845.633
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	408.714.408	344.206.060
Mua hàng hóa		229.989.078.893	162.593.312.880
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	7.547.898.758	7.444.807.776
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	12.973.483.777	4.156.851.657
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	6.898.948.358	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	4.717.436.724	9.306.009.720
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	7.503.659.440	5.757.186.999
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	24.799.540.752	28.463.063.328
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	3.773.949.380	3.722.403.888
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	3.124.800.000	7.290.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	4.717.436.724	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	10.061.390.909	8.714.787.480
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	11.321.848.138	13.028.413.608
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	11.321.848.138	9.260.131.588
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Công ty con	-	9.437.680.000
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	13.028.413.608
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	6.921.381.297	9.306.009.720
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	37.381.506.367	3.722.403.888
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	15.929.147.304	13.028.413.608
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	3.100.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	6.138.720.000	3.699.458.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	35.280.253.092	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	13.156.368.622	10.909.704.012
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	3.319.461.113	2.317.574.000
Góp vốn điều lệ		48.923.990.510	1.401.636.554.666
- Công ty CP Cao su Hà Giang	Công ty con	4.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	16.650.000.000	9.900.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	5.600.000.000	1.227.000.000
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	2.500.000.000	5.540.000.000
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	1.115.947.507	6.493.600.000
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	2.154.000.000	1.024.000.000
- Công ty CP ĐT Phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	4.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	36.411.404.552
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	78.147.152.678
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	183.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	173.733.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	-	41.555.378.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	152.758.226.549
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	110.338.564.787

- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	71.670.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	58.788.400.000
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	-	211.374.868.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng	Công ty con	-	60.426.070.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	75.667.609.797
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	-	40.859.344.985
- Công ty TNHH MTV TCT Su Đồng Nai	Công ty con	-	31.284.600.000
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	4.200.000.000
- Công ty CP Cao su VRG Khai Hoàn	Công ty con	1.074.195.503	-
- Công ty CP Quasa - Geruco	Công ty con	-	3.000.000.000
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	5.543.000.000	33.700.000.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty liên kết	2.286.847.500	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	Công ty liên kết	4.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	-	1.688.000.000
- Công ty CP Cao su MangYang - Ratanakiri	Công ty liên kết	-	2.049.334.375

Tạm ứng vốn điều lệ		183.131.451.735	362.534.970.054
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	67.297.000.000
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	27.282.000.000	75.953.000.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	18.909.372.225	68.242.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con		6.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	3.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	7.396.547.317	14.919.745.684
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	8.000.000.000	14.635.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	25.042.217.882	40.661.578.678
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	13.063.555.971	3.493.165.313
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	6.345.636.241	16.040.471.491
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	8.000.000.000	16.532.708.204
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	2.548.557.667	3.590.759.800
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	1.212.654.432	6.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	13.330.910.000	3.668.629.333
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	49.000.000.000	11.500.000.000
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.374.751.495	696.212.313
- Công ty CP Tư vấn XD đô thị - KCN Cao su VN	Công ty con	327.013.101	327.013.101
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Công ty liên kết	-	113.691.600
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	-	36.619.440
- Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty liên kết	84.621.250	137.324.250
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	97.226.800	-
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	702.762.500	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	163.127.844	81.563.922
Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.437.832.493	3.028.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	3.000.000.000
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	12.437.832.493	-
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		25.062.673.000	23.754.089.515
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	-	5.506.416.515
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	1.000.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	20.062.673.000	12.247.673.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	56.387.544	56.387.544
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	43.453.719	43.453.719
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	39.326.235	39.326.235
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	27.816.792	27.816.792
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	124.718.942	124.718.942

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ		1.120.804.547.748	635.252.486.298
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	67.297.000.000	67.297.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	134.104.372.225	115.195.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	16.500.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	17.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	79.386.065.071	43.299.270.341
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	56.435.911.551	33.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	178.607.996.594	118.820.259.245
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	10.493.165.313
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	91.239.924.402	45.034.344.402
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	103.235.000.000	75.953.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	40.095.796.430	16.532.708.204
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	99.508.436.210	41.678.765.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	17.590.901.160	11.378.246.728
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	65.765.724.847	12.634.814.847
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	98.636.000.000	19.500.000.000
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	-
Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia		854.621.865.400	413.821.668.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	270.792.030.000	135.396.015.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty liên kết	8.752.000.000	8.752.000.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	27.000.000.000	27.000.000.000
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	120.000.000.000	96.000.000.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	27.413.100.000	27.413.100.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	86.590.553.000	86.590.553.000
- Công Ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	-	32.670.000.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	6.045.658.000	-
- Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	14.028.524.400	-
- Công ty CP gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty con	294.000.000.000	-
Phải thu tiền lãi dự thu		7.906.350.504	1.707.899.007
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	156.522.771	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	47.615.378	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	7.906.350.504	1.707.899.007
Phải thu lãi cho vay vốn AFD		4.700.088.618	5.350.120.087
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	416.109.816	450.136.286
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	118.898.682	138.191.266
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	170.966.963	200.031.347
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	797.052.284	920.089.236
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	55.760.650	99.850.466
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	270.969.984	313.586.172
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	687.506.805	754.008.538
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	1.240.429.474	1.461.203.163
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	374.632.115	419.957.269
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	132.516.870	143.801.365
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	273.349.554	287.095.392
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	161.895.421	162.169.587

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu lợi nhuận Tập trung		1.065.931.369.540	1.138.959.658.546
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	494.545.240.531	180.635.641.359
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	967.333.437	78.563.177
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	222.822.878.302	644.557.864.761
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	166.378.240.700	122.302.491.612
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	103.269.823.015	95.847.273.818
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	9.679.418.904	29.938.067.058
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	10.567.540.358	6.415.456.851
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	941.407.426	4.519.383.578
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	3.745.519.467
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	49.093.390.590	34.192.811.666
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	-	2.554.410.874
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	2.576.167.862	8.233.162.081
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	4.991.480.310	4.991.480.310
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	947.531.934
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Công ty con	98.448.105	-
Phải thu phí quản lý tập trung		20.951.185.108	25.283.906.923
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	3.738.794.633	3.874.165.021
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	1.580.575.602	1.322.170.289
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	853.796.562	1.620.166.183
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	1.421.370.526	1.352.229.710
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	6.088.286.017	6.454.892.011
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	1.277.426.253	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	371.721.910	312.427.366
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	973.065.281	1.663.048.379
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.070.572.394	2.075.628.842
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.268.416.378	1.624.701.703
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	291.008.971	643.160.323
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.878.024.060	4.089.117.096
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	138.126.521	252.200.000
Phải thu Quý khen thưởng - phúc lợi tập trung		20.227.581.504	11.122.426.763
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	4.726.790.969	2.035.750.370
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	3.132.970.200	2.514.472.197
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	746.330.322	399.187.064
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	3.807.830.156	2.822.033.670
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	3.768.938.748	1.568.176.355
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	408.638.763	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	37.367.501	45.770.745
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	871.974.653	502.041.322
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	664.911.232	273.074.619
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	509.138.218	420.906.255
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	410.454.925	135.200.340
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	810.477.560	281.584.232
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	158.020.569	77.726.145
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	173.737.688	46.503.449
Phải thu Quý nghiên cứu Khoa học & Đào tạo tập trung		-	13.168.972.778
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	13.168.972.778

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu dài hạn khác		3.000.000.000	7.777.516.802
- Trung tâm y tế Cao Su	Công ty con	-	4.777.516.802
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		20.869.078.418	21.349.232.210
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	2.274.900.000	-
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	Công ty con	-	4.483.500.000
- Công ty CP TM DV và Du lịch Cao su	Công ty con	-	888.486.826
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	894.575.192	-
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty con	154.088.400	154.088.400
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	-	3.724.700.112
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	-	3.103.916.760
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	-	3.724.700.112
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	Công ty con	2.308.700.226	-
- Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	Công ty con	4.088.387.520	3.005.856.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	1.182.982.500	1.789.945.500
- Công ty CP Cao Su Bà Rịa - Kampongthom	Công ty liên kết	9.965.444.580	-
- Tạp Chí Cao su Việt Nam	Công ty con	-	474.038.500
Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su		10.799.213.096	9.294.219.433
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	1.738.859.426
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	10.799.213.096	6.375.443.110
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	1.179.916.897
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	-
Phải trả phí quản lý tập trung		24.688.264	777.446.802
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	752.758.538
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	24.688.264	24.688.264
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung		43.466.078	427.794.325
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	384.328.247
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	43.466.078	43.466.078
Phải thu về cho vay		281.114.415.631	193.156.198.755
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	92.278.244.169	92.278.244.169
- Công ty CP Sơn La	Công ty con	4.280.692.835	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	3.193.383.223	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	181.362.095.404	100.877.954.586

Phải thu về cho vay AFD		217.232.921.635	248.530.428.171
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	18.710.108.042	20.269.289.708
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	5.334.018.482	6.223.021.560
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	7.648.981.593	8.923.811.857
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	35.115.037.291	40.982.359.969
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	12.763.608.366	14.890.876.426
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	12.123.069.748	14.143.581.366
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	28.756.172.287	33.583.284.229
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	56.005.371.553	65.339.600.267
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	16.222.568.849	17.574.452.923
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	5.939.541.490	6.434.505.282
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	11.868.093.750	12.857.100.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	6.746.350.184	7.308.544.184

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến 31/12/2018 đã được kiểm toán, kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên của Tập đoàn sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan chủ quản là Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/05/2018.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

